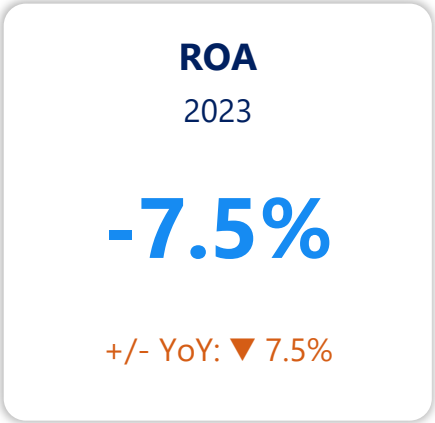
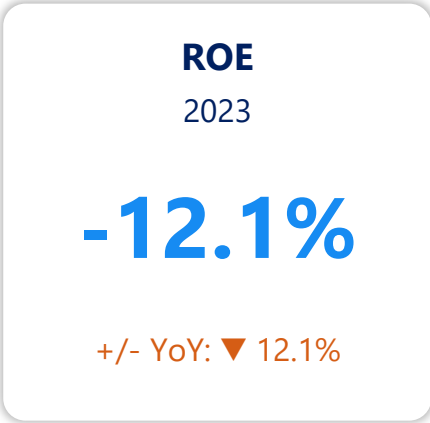
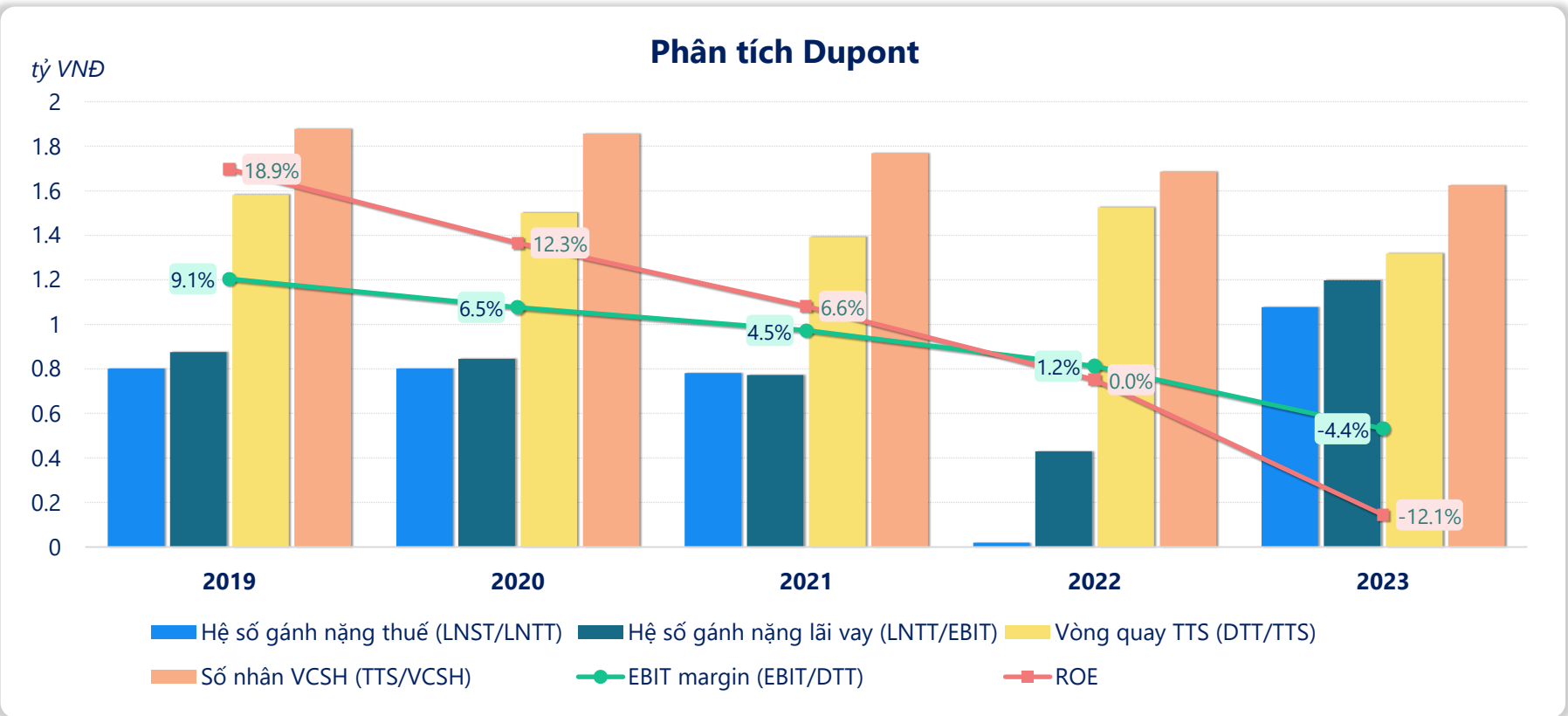
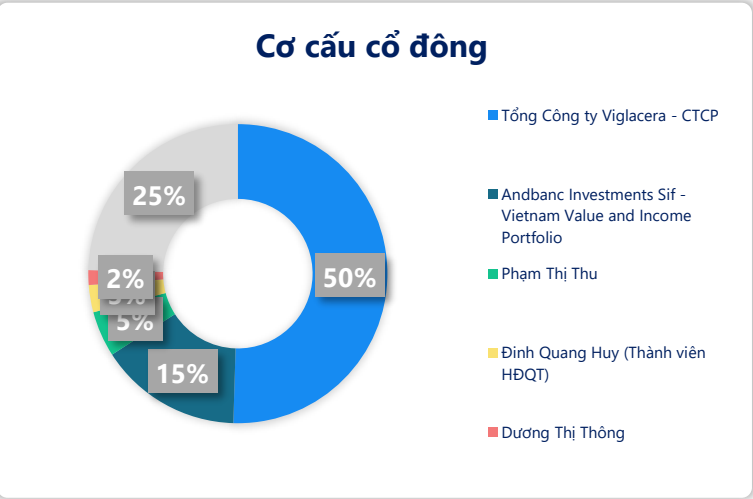


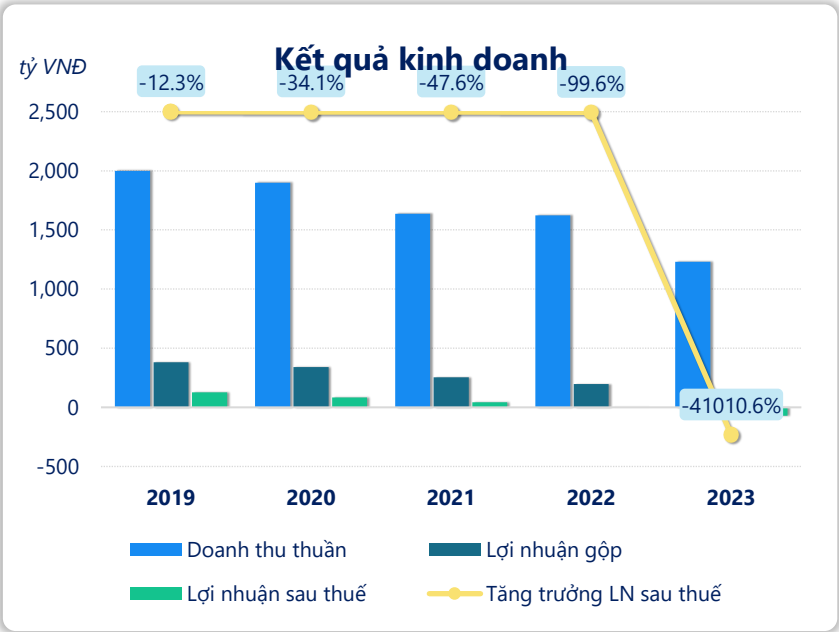
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		13,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,600 - 25,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		343
Số lượng CPLH (CP)		25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,380
Sở hữu nước ngoài		1.9%
Beta		0.38
EPS		-2,779
P/E		-4.9

	YTD	1T	3T	6T
VHL	-37.4%	-9.9%	-13.8%	-21.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

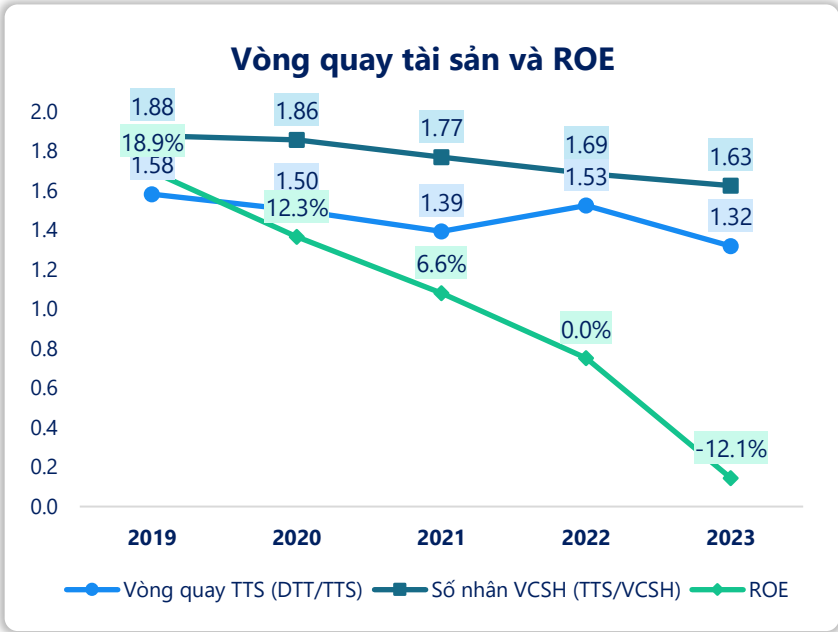


CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)



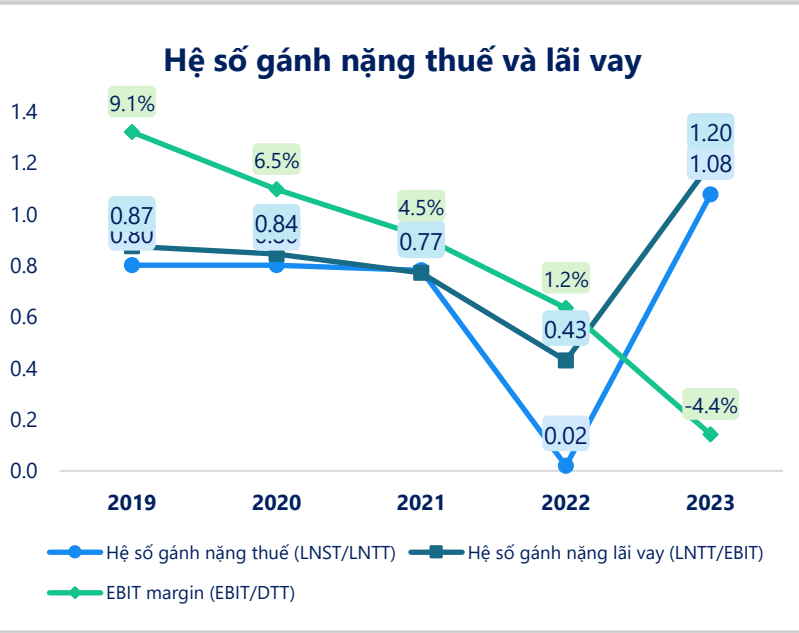
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-4.38%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2023**, **VHL** ghi nhận doanh thu thuần **1,229** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-69.48** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.3%** và **giảm 41011%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-12.1%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

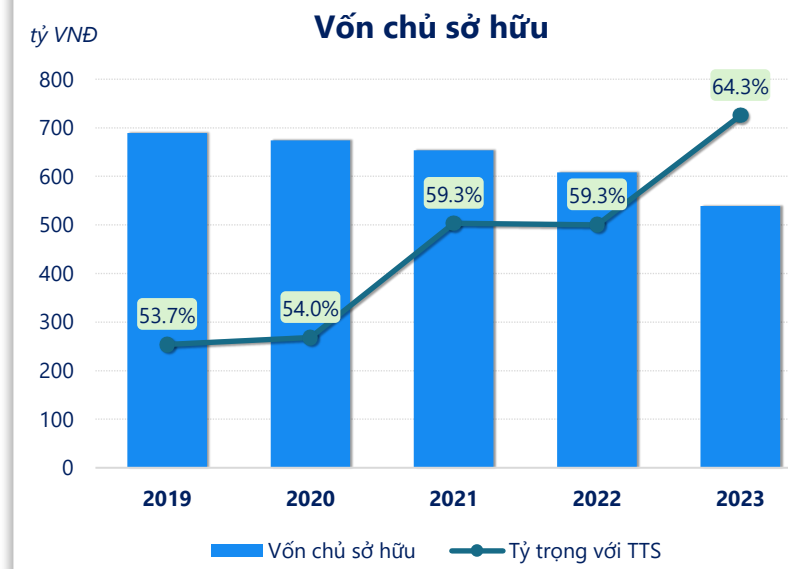
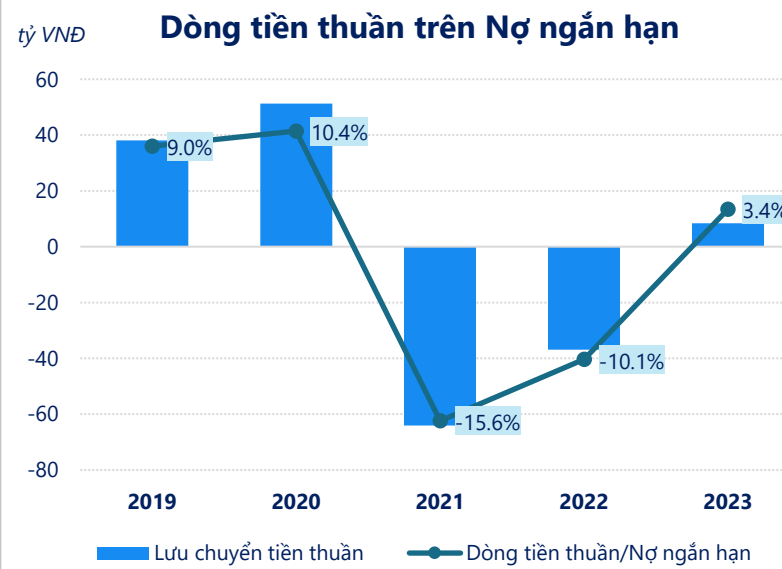
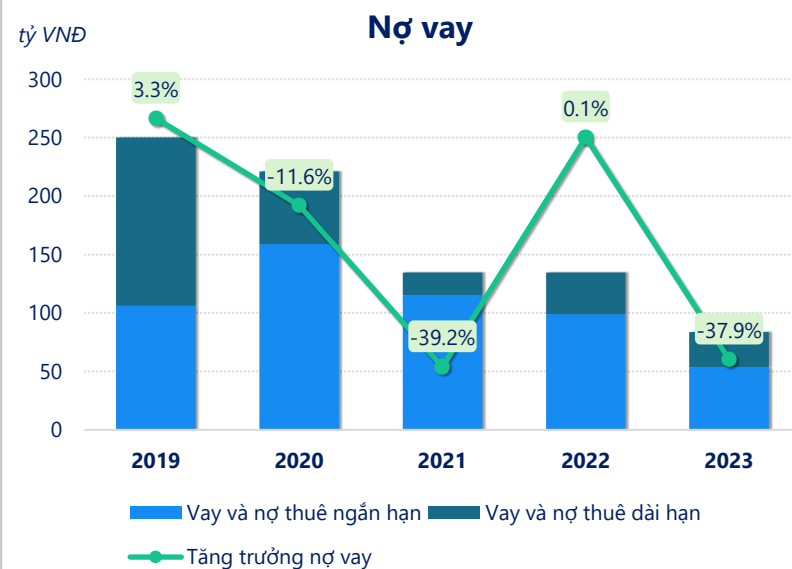
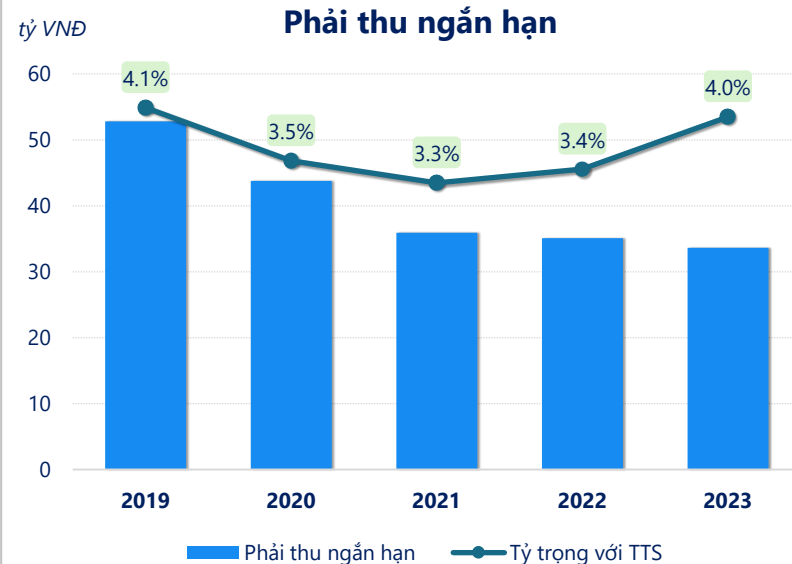


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	838	1,026	-18.4%
Tài sản ngắn hạn	445	550	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	39.0	30.6	27.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	33.6	35.1	-4.2%
Hàng tồn kho	368	469	-21.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.59	4.37	5.0%
Tài sản dài hạn	393	477	-17.6%
Phải thu dài hạn	2.57	2.34	9.9%
Tài sản cố định	316	378	-16.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.30	0.17	81.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	57.5	79.7	-27.8%
Tài sản dài hạn khác	16.8	17.0	-1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	418	-28.5%
Nợ ngắn hạn	249	366	-31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.5	99.0	-46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.5	114	-42.7%
Nợ dài hạn	49.8	52.4	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.1	35.6	-15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	539	608	-11.4%
Vốn chủ sở hữu	539	608	-11.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,999	1,898	1,636	1,623	1,229
Giá vốn hàng bán	1,618	1,559	1,382	1,425	1,115
Lợi nhuận gộp	381	339	254	198	115
Doanh thu HĐTC	4.79	4.93	2.01	1.98	0.75
Chi phí TC	22.8	19.6	18.0	12.2	11.0
Chi phí lãi vay	22.7	19.3	16.6	11.5	10.7
LN trong công ty LKLD	4.13	6.82	1.70	-6.76	-22.1
Chi phí bán hàng	152	167	131	123	100
Chi phí QLDN	58.2	68.3	54.9	48.0	46.6
LN thuần từ HĐKD	157	96.4	53.0	9.99	-64.3
Lợi nhuận khác	1.59	8.35	3.31	-1.28	-0.24
LN trước thuế	159	105	56.3	8.71	-64.5
Lợi nhuận sau thuế	127	83.9	44.0	0.17	-69.5
LNST của CĐ cty mẹ	127	83.9	44.0	0.17	-69.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	153	153	71.6	12.4	51.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.3	-3.80	5.02	-6.31	9.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.8	-98.2	-141	-43.0	-53.3
Tiền đầu kỳ	42.3	80.4	132	67.6	30.6
Lưu chuyển tiền thuần	38.1	51.2	-64.1	-37.0	8.36
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	80.4	132	67.6	30.6	39.0